**MỞ ĐẦU**

1. **Lý do chọn đề tài**

Ngày nay cùng với sự phát triển vô cùng mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 thì việc mua sắm online đã không còn là khái niệm xa lạ với mọi người. Không cần trực tiếp đến để mua hàng, đặt đồ dùng, chỉ cần sử dụng thiết bị thông minh là có thể làm được những điều này. Chính vì vậy việc áp dụng công nghệ thông tin vào kinh doanh đang là lối đi của rất nhiều cửa hàng hay doanh nghiệp. Đặc biệt là các gian hang, cửa hang sẽ rất cần kết hợp các yếu tố công nghệ để phát triển không ngừng. Đó sẽ là một cầu nối rất tốt để kết nối khách hàng với các sản phẩm điện thoại. Và một website bán điện thoại có lẽ là một phương án khả quan để làm được điều này. Khách hàng có thể dễ dàng tìm hiểu về được các thông tin và thông số da dạng của nhiều loại điện thoại. Còn bên khách sạn sẽ dễ dàng quản lý các đơn đặt phòng của mình hơn và cung cấp cho khách hàng những thông tin mới nhất về khách sạn.

Nhận thấy đây là một cơ hội tốt để áp dụng được các kiến thức mà bản thân đã tích lũy được vào đời sống thực tế em đã chọn đề tài “Xây dựng website bán điện thoại Wind Shop dựa trên nền tảng Java Spring Boot và MySQL”.

Để hoàn thành được đề tài này em xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thầy cô trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, đặc biệt là thầy Đặng Trọng Hợp đã tận tình chỉ bảo và hỗ trợ em trong quá trình thực hiện đề tài.

Em rất mong sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp của quý thầy cô để hoàn thiện kiến thức của bản thân hơn. Em xin chân thành cảm ơn.

1. **Mục đích của đề tài**

Xây dựng được trang web bán điện thoại hoàn thiện gồm các module website dành cho khách hàng và các module quản trị hệ thống. Rèn luyện các kiến thức và kỹ năng phát triển hệ thống trên nền tảng Java và MySQL và thái độ làm việc chuyên nghiệp.

1. **Nội dung phát triển**

**-** Xây dựng website bán điện thoại Wind Shop:

* Khách hàng: Là những người truy cập vào trang web bán hàng để mua sản phẩm hoặc dịch vụ. Vai trò của khách hàng là lựa chọn và mua sản phẩm, cung cấp thông tin cá nhân và thanh toán cho đơn hàng.
* Quản trị viên: Là những người quản lý trang web bán hàng, chịu trách nhiệm về việc quản lý sản phẩm, giá cả, thông tin sản phẩm, quản lý đơn hàng và thanh toán, quản lý khách hàng, cập nhật và duy trì trang web.
* Nhân viên bán hàng: Là những người liên lạc với khách hàng qua email, điện thoại hoặc chat trực tuyến để giải đáp các thắc mắc và hỗ trợ khách hàng trong việc chọn sản phẩm, tư vấn về sản phẩm và cung cấp thông tin về đơn hàng.
* Nhà cung cấp: Là những người cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ cho trang web bán hàng. Vai trò của nhà cung cấp là cung cấp sản phẩm, đảm bảo chất lượng sản phẩm và đưa ra chính sách bảo hành và đổi trả.
* Đối tác vận chuyển: Là những đối tác cung cấp dịch vụ vận chuyển sản phẩm từ nhà cung cấp đến khách hàng. Vai trò của đối tác vận chuyển là đảm bảo sản phẩm được chuyển đến khách hàng nhanh chóng và đúng thời gian đã hẹn.
* Nhà phân phối: Là những đối tác bán hàng sỉ cho trang web bán hàng. Vai trò của nhà phân phối là cung cấp sản phẩm cho trang web bán hàng với giá sỉ để trang web bán hàng có thể bán sản phẩm với giá bán lẻ phù hợp.

- Các yêu cầu khác:

* Xây dựng bản thiết kế theo đúng quy chuẩn, đầy đủ nội dung.
* Có cấu trúc dữ liệu chuẩn hóa, phù hợp với thực tiễn
* Giao diện chuyên nghiệp, dễ sử dụng

Có kế hoạch và thực hiện đánh giá kiểm thử hệ thống.

1. **Phạm vi đề tài**

* Xây dựng trang web với giao diện thân thiện, dễ sử dụng và trực quan.
* Phát triển các tính năng cần thiết cho trang web bán hàng như tìm kiếm sản phẩm, phân loại sản phẩm, thêm sản phẩm vào giỏ hàng, thanh toán đơn hàng, quản lý đơn hàng, đăng ký tài khoản, quản lý tài khoản khách hàng, chat trực tuyến, phản hồi và đánh giá sản phẩm.
* Thiết kế trang web đáp ứng (responsive) để có thể truy cập trên nhiều thiết bị khác nhau, bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, smartphone và tablet.
* Xây dựng hệ thống quản lý sản phẩm, quản lý kho, quản lý đơn hàng và quản lý khách hàng để giúp quản trị viên có thể quản lý trang web bán hàng một cách hiệu quả.
* Cập nhật và duy trì trang web bán hàng để đảm bảo hoạt động ổn định và tránh lỗi phát sinh.
* Tối ưu hóa trang web bán hàng cho công cụ tìm kiếm (SEO) để tăng khả năng xuất hiện của trang web trên các kết quả tìm kiếm trên Google hoặc các công cụ tìm kiếm khác.
* Đảm bảo tính an toàn và bảo mật thông tin khách hàng, bao gồm các thông tin cá nhân, thông tin thanh toán và thông tin đơn hàng.

1. **Bố cục đề tài**

- Ngoại trừ các phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo báo cáo được bố cục thành 4 chương chính như sau:

* Chương 1: Tổng quan về cơ sở lý thuyết.
* Chương 2: Phân tích thiết kế hệ thống
* Chương 3: Kết quả thực hiện
* Chương 4: Kiểm thử chương trình

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

1. **Giới thiệu Java, Java Spring Boot**

* Java là một ngôn ngữ lập trình phổ biến và được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Java được tạo ra bởi James Gosling tại Sun Microsystems vào năm 1995 và sau đó được mua lại bởi Oracle Corporation. Java có thể chạy trên nhiều nền tảng khác nhau như Windows, macOS và Linux, là một trong những ngôn ngữ lập trình đa nền tảng phổ biến nhất hiện nay. Java có cú pháp đơn giản, dễ học và sử dụng, đồng thời cũng có tính linh hoạt và mạnh mẽ.
* Spring Boot là một framework phát triển ứng dụng Java, giúp cho việc xây dựng các ứng dụng web nhanh chóng và dễ dàng hơn. Spring Boot giúp cho việc xây dựng ứng dụng Java trở nên đơn giản hơn bằng cách tự động cấu hình các thư viện cần thiết và các thiết lập cho ứng dụng. Spring Boot được xây dựng trên nền tảng Spring Framework, một framework lập trình ứng dụng Java mạnh mẽ, được sử dụng rộng rãi trong việc phát triển các ứng dụng web và dịch vụ web.
* Với Java và Spring Boot, bạn có thể xây dựng các ứng dụng web đa nền tảng, đáp ứng nhu cầu phát triển các sản phẩm phần mềm đa dạng. Java cũng có thể được sử dụng để xây dựng các ứng dụng di động trên nền tảng Android. Ngoài ra, Java còn được sử dụng để xây dựng các ứng dụng máy tính để bàn, các ứng dụng máy chủ và hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu.

1. **MySQL là gì ?**

* MySQL là một hệ quản trị cơ sở dữ liệu mã nguồn mở phổ biến và được sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. MySQL được phát triển bởi công ty MySQL AB, sau đó được mua lại bởi Oracle Corporation. MySQL được xây dựng trên ngôn ngữ SQL, cho phép người dùng thao tác với cơ sở dữ liệu thông qua các câu lệnh SQL.
* MySQL được sử dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau, từ các website cá nhân cho đến các hệ thống lớn của doanh nghiệp. MySQL hỗ trợ nhiều hệ điều hành như Windows, macOS và Linux, đồng thời cũng hỗ trợ nhiều ngôn ngữ lập trình phổ biến như Java, Python và PHP.
* MySQL cũng hỗ trợ nhiều tính năng quản lý cơ sở dữ liệu như backup, phục hồi, kiểm tra và tối ưu hóa cơ sở dữ liệu.

1. **Ưu điểm của công nghệ**

* Được hỗ trợ bởi cộng đồng lớn: Spring Boot là một trong những framework phát triển ứng dụng Java phổ biến nhất hiện nay, được hỗ trợ bởi một cộng đồng lớn, với nhiều tài liệu và các tài nguyên hỗ trợ phát triển ứng dụng.
* Tự động cấu hình: Spring Boot sử dụng nguyên tắc "Convention over Configuration" để tự động cấu hình các thư viện và các thiết lập cho ứng dụng, giúp cho việc phát triển ứng dụng trở nên nhanh chóng và dễ dàng hơn.
* Đơn giản và dễ sử dụng: Spring Boot có cú pháp đơn giản và dễ hiểu, cho phép người lập trình dễ dàng tạo ra các ứng dụng Java chất lượng cao chỉ trong vài phút.
* Hỗ trợ đa nền tảng: Spring Boot có thể chạy trên nhiều nền tảng khác nhau và hỗ trợ các công nghệ khác nhau, giúp cho người lập trình có nhiều sự lựa chọn khi phát triển ứng dụng.
* Khả năng mở rộng: Spring Boot có kiến trúc linh hoạt và có thể mở rộng để thêm các tính năng mới vào ứng dụng.
* Tiết kiệm thời gian: Spring Boot cung cấp rất nhiều tính năng sẵn có và các thư viện hỗ trợ, giúp cho người lập trình tiết kiệm thời gian và tập trung vào việc phát triển các tính năng chính của ứng dụng.

# **CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THIẾT KẾ HỆ THỐNG**

## **2.1 Xác định các yêu cầu của hệ thống**

### **2.1.1 Các yêu cầu chức năng**

* Đối với khách hàng:
* Hệ thống cung cấp cho khách hàng đầy đủ thông tin về sản phẩm.
* Hệ thống giúp nhân viên và người mua liên lạc với nhau một cách dễ dàng thông qua số điện thoại, địa chỉ và tài khoản Zalo.
* Người mua sẽ biết được thông tin chính xác của sản phẩm như: kích thước, màu sắc, số lượng, hình ảnh, chất liệu, xuất xứ …
* Hệ thống có phần hướng dẫn mua hàng giúp khách hàng biết được cách thức mua hàng một cách đúng đắn, khách hàng có thể dựa trên địa chỉ trang web hoặc liên lạc với shop theo hướng dẫn.
* Hệ thống cam kết cung cấp cho người dùng hàng chất lượng, mẫu mã đa dạng và đổi trả hàng nếu không vừa ý.
* Đối với nhân viên:
* Cần đăng nhập trước vào hệ thống.
* Khi nhân được đơn đặt hàng sẽ liên hệ với khách hàng để xác nhận hoặc hủy đơn khi khách yêu cầu.
* Quản lý các sản phẩm cập nhập số lượng sản phẩm trong shop.
* Bên cạnh đó nhân viên có thể xem thông kê doanh thu và số lượng theo tháng , năm.
* Đối với quản trị viên:
* Cần đăng nhập trước vào hệ thống quản lý.
* Quản lý thông tin tài khoản của nhân viên

### **2.1.2 Các yêu cầu phi chức năng**

* Trang web sẽ được thiết kế với giao diện bắt mắt và dễ thao tác.
* Có khả năng bảo trì, quản lý tốt.
* Hệ thống xử lý nahanh gọn, chính xác và thuận tiện.
* Cho phép cập nhập xử lý các cơ sở dữ liệu.
* Xử lý email khi mua hàng.
* Xuất file excel thông kê theo thời gian.

## **2.2 Xây dựng biểu đồ use case**

### **2.2.1 Các tác nhân**

* Quản trị viên:
* Quản lý người dùng bằng cách xem thông tin người dùng, chỉnh sửa tài khoản người dùng, vô hiệu hóa tài khoản.
* Quản lý sản phẩm bằng cách thêm, xóa, chỉnh sửa thông tin sản phẩm, cập nhật số lượng sản phẩm trong kho.
* Quản lý đơn hàng bằng cách xem thông tin đơn hàng, cập nhật trạng thái đơn hàng, vận chuyển sản phẩm.
* Quản lý hệ thống bằng cách thêm, xóa, chỉnh sửa thông tin quản trị viên, cập nhật thông tin hệ thống, giám sát các hoạt động của người dung.
* Nhân viên:
* Quản lý sản phẩm bằng cách thêm, xóa, chỉnh sửa thông tin sản phẩm, cập nhật số lượng sản phẩm trong kho.
* Quản lý đơn hàng bằng cách xem thông tin đơn hàng, cập nhật trạng thái đơn hàng, vận chuyển sản phẩm.
* Quản lý tài khoản của mình bằng cách chỉnh sửa thông tin cá nhân, thay đổi mật khẩu, xem lịch sử đơn hàng.
* Khách hàng:
* Người dùng có thể mua sản phẩm bằng cách chọn sản phẩm và thêm vào giỏ hàng, sau đó thanh toán.
* Người dùng có thể đăng ký tài khoản để quản lý các đơn hàng, địa chỉ giao hàng, thông tin cá nhân
* Người dùng có thể quản lý tài khoản của mình bằng cách chỉnh sửa thông tin cá nhân, xem lịch sử đơn hàng, lưu giỏ hàng.

### **2.2.2 Các use case của hệ thống**

|  |  |
| --- | --- |
| Tác nhân | Các case sử dụng |
| Khách hàng | Quản lý tài khoản   * Đăng ký tài khoản mới * Đăng nhập * Quên mật khẩu * Xem thông tin cá nhân * Chỉnh sửa thông tin cá nhân   Quản lý giỏ hàng   * Thêm sản phẩm vào giỏ hàng * Xóa sản phẩm khỏi giỏ hàng * Chỉnh sửa số lượng sản phẩm trong giỏ * Xem danh sách sản phẩm trong giỏ   Quản lý đơn hàng   * Đặt hàng * Hủy đơn hàng * Xem thông tin đơn hàng * Theo dõi trạng thái đơn hàng |
| Nhân viên | Quản lý sản phẩm   * Thêm sản phẩm * Xóa sản phẩm * Chỉnh sửa thông tin sản phẩm * Cập nhập số lượng sản phẩm * Xem danh sách sản phẩm   Quản lý đơn hàng   * Xem thông tin đơn hàng * Cập nhập trạng thái đơn hàng * Vận chuyển sản phẩm * Xem danh sách đơn hàng   Quản lý tài khoản   * Đăng nhập * Thay đổi mật khẩu * Chỉnh sửa thông tin cá nhân |
| Quản trị viên | Đăng nhập vào hệ thống  Quản lý sản phẩm  Quản lý đơn hàng  Quản lý người dung  Thống kê |

### **2.2.3 Biểu đồ use case**



*Hình 2.1: Mô hình use case của tác nhân khách hàng*



*Hình 2.2: Mô hình use case của tác nhân nhân viên*



*Hình 2.3: Mô hình use case của tác nhân quản trị viên*

### **2.2.4 Mô tả chi tiết các use case**

**2.2.4.1 Use case Đăng ký**

**Mô tả vắn tắt:** Use case cho phép khách hàng tạo tài khoản đăng nhập.

- **Luồng sự kiện:**

**+ Luồng cơ bản:**

1. Use case này bắt đầu khi khách hàng kích vào nút “Đăng ký” trên thanh menu. Hệ thống sẽ yêu cầu nhập các thông tin (tên đăng nhập, mật khẩu, mật khẩu nhập lại, họ tên, email) để tạo tài khoản.

2. Khách hàng kích vào nút “Đăng ký”. Hệ thống sẽ lưu thông tin của khách hàng vào bảng USERSS và chuyển tới màn hình đăng nhập. Use case kết thúc.

Use case kết thúc.

**+ Luồng rẽ nhánh:**

1. Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi và use case kết thúc.

2. Tại bước 2 trong luồng cơ bản khi khách hàng nhập thông tin không hợp lệ. Hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại. Khách hàng có thể nhập lại để tiếp tục thao tác.

- **Các yêu cầu đặc biệt:** Khách hàng cần nhập đúng các thông tin yêu cầu để tạo tài khoản.

- **Tiền điều kiện**: Không có.

- **Hậu điều kiện:** Đăng ký thành công sẽ có một bản ghi mới trong bảng USERSS.

- **Điểm mở rộng:** Không có.

**2.2.4.2 Use case Đăng nhập**

**- Mô tả vắn tắt:** Use case này cho phép khách hàng đăng nhập vào hệ thống.

**- Luồng sự kiện:**

**+ Luồng cơ bản:**

1. Use case này bắt đầu khi khách hàng ấn vào nút “Đăng nhập” trên thanh menu. Hệ thống sẽ yêu cầu khách hàng nhập tên đăng nhập và mật khẩu.

2. Khách hàng nhập đầy đủ thông tin yêu cầu và kích vào nút “Đăng nhập”. Hệ thống sẽ kiểm tra thông tin nhập so với thông tin trong bảng USERSS nếu có tài khoản trong bảng USERSS sẽ chuyển tới trang chủ.

Use case kết thúc.

**+ Luồng rẽ nhánh:**

1. Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị một thống báo lỗi và use case kết thúc.

2. Tại bước 2 trong luồng cơ bản khi người dùng nhập thiếu thông tin, thông tin không hợp lệ hoặc nhập sai thông tin không tìm thấy bản ghi trong bảng USERSS. Hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại. Khách hàng có thể nhập lại để tiếp tục thao tác hoặc kết thúc thao tác.

**- Các yêu cầu đặc biệt:** Khách hàng cần nhập đúng các thông tin yêu cầu để đăng nhập.

**- Tiền điều kiện:** Khách hàng đã có tài khoản.

- **Hậu điều kiện:** Đăng nhập thành công khách hàng được thực hiện các chức năng cần tài khoản để sử dụng.

- **Điểm mở rộng:** Không có.

**2.2.4.3 Use case Sửa thông tin cá nhân**

**- Mô tả vắn tắt:** Use case cho phép khách hàng cập nhập thông tin cá nhân trong tài khoản đăng nhập.

- **Luồng sự kiện:**

**+ Luồng cơ bản:**

1. Use case này bắt đầu khi người dùng di chuột qua tên đăng nhập trên thanh menu và kích vào nút “Thông tin cá nhân” trong menu con. Hệ thống sẽ hiển thị thông tin cũ và yêu cầu nhập các thông tin mới cần thay thế để cập nhật tài khoản.

2. Người dùng kích vào nút “Cập nhật”. Hệ thống sẽ cập nhật thông tin của khách hàng trong bảng USERSS và hiện thông báo cập nhật thành công.

Use case kết thúc.

**+ Luồng rẽ nhánh:**

1. Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và use case kết thúc.

2. Tại bước 2 trong luồng cơ bản khi người dùng nhập thông tin không hợp lệ. Hệ thống sẽ hiển thị thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại. Người dùng có thể nhập lại để tiếp tục thao tác hoặc kết thúc thao tác.

- **Các yêu cầu đặc biệt:** Người dùng cần nhập đúng các thông tin yêu cầu để cập nhật thông tin tài khoản.

- **Tiền điều kiện:** Khách hàng đã đăng nhập.

- **Hậu điều kiện:** Cập nhật thành công thông tin một bản ghi trong bảng USERS.

- **Điểm mở rộng:** Không có.

**2.2.4.4 Use case Đổi mật khẩu:**

**- Mô tả vắn tắt:** Use case cho phép khách hàng đổi mật khẩu trong tài khoản đăng nhập.

- **Luồng sự kiện:**

**+ Luồng cơ bản:**

1. Use case này bắt đầu khi người dùng di chuột qua tên đăng nhập trên thanh menu và kích vào nút “Đổi mật khẩu” trong menu con. Hệ thống sẽ hiển thị yêu cầu nhập mật khẩu cũ và mật khẩu mới mới cần thay thế để đổi mật khẩu.

2. Người dùng kích vào nút “Cập nhật”. Hệ thống sẽ so sánh mật khẩu cũ trong bảng USERS nếu đúng sẽ thay đổi mật khẩu theo mật khẩu mới và thông báo cập nhật thành công.

Use case kết thúc.

**+ Luồng rẽ nhánh:**

1. Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và use case kết thúc.

2. Tại bước 2 trong luồng cơ bản khi người dùng nhập sai mật khẩu cũ. Hệ thống sẽ hiển thị thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại. Người dùng có thể nhập lại để tiếp tục thao tác hoặc kết thúc thao tác.

- **Các yêu cầu đặc biệt:** Người dùng cần nhập đúng các thông tin yêu cầu để đổi mật khẩu thành công.

- **Tiền điều kiện:** Khách hàng đã đăng nhập.

- **Hậu điều kiện:** Cập nhật thành công mật khẩu của một bản ghi trong bảng USERS.

- **Điểm mở rộng:** Không có.

**2.2.4.5 Use case Xem Danh mục sản phẩm**

Mô tả vắn tắt: Use case này cho phép khách hàng xem các danh mục sản phẩm của hệ thống

* **Luồng sự kiện:**
* Luồng cơ bản

1. Use case này bắt đầu khi khách hàng kích vào nút “Xem tất cả danh mục sản phẩm” ở mục cuối Website. Hệ thống lấy tên các danh mục từ bảng DANHMUC trong cơ sở dữ liệu và hiển thị lên màn hình.

Use case kết thúc.

* **Luồng sự kiện**

1. Tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi và use case kết thúc

* Các yêu cầu đặc biệt

Không có

* **Tiền điều kiện**

Không có

* **Hậu điều kiện**

Không có

* **Điểm mở rộng**

Không có

**2.2.4.6 Use case Xem Xem sản phẩm theo danh mục**

**Mô tả vắn tắt**: Use case này cho phép khách hàng sản phẩm theo danh mục

* **Luồng sự kiện**:
  + **Luồng cơ bản**:

1) **Use case này bắt đầu khi** khách hàng kích vào tên hoặc ảnh đại diện của một danh mục trong phần danh mục sản phẩm. Hệ thống sẽ lấy danh sách ảnh đại diện, tên, giá bán của các sản phẩm thuộc danh mục đó từ bảng SANPHAM và hiển thị lên màn hình.

2) Khách hàng kích vào tên hoặc ảnh đại diện của một sản phẩm trong danh sách . Hệ thống sẽ lấy các thông tin chi tiết về ảnh đại diện, tên, giá bán, thiết kế, xuất sứ, chất liệu, kích thước, màu sắc, số lượng của sản phẩm thuộc danh mục đó từ bảng SANPHAM và hiển thị lên màn hình. **Use case kết thúc**

* + **Luồng rẽ nhánh:**

1) Tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thi hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi và use case kết thúc.

* **Các yêu cầu đặc biệt:**

Không có.

* **Tiền điều kiện:**

Không có.

* **Hậu điều kiện:**

Không có.

* **Điểm mở rộng:**

Không có.

**2.2.4.7 Use case Tìm kiếm sản phẩm**

**Mô tả vắn tắt:** Use case này cho phép khách hàng tìm kiếm sản phẩm theo tên.

* **Luồng sự kiện:**
* **Luồng cơ bản:**

Use case này bắt đầu khi khách hàng nhập tên sản phẩm vào hộp thoại tìm kiếm và kích vào nút có biểu tượng tìm kiếm ở menu chính. Hệ thống sẽ tìm kiếm sản phẩm theo từ khóa mà khác hàng đã nhập từ bảng SANPHAM trong cơ sở dữ liệu và hiển thị danh sách sản phẩm(mã sản phẩm ,ảnh, tên, thương hiệu, tình trạng, mô tả, giá) lên màn hình.

* **Luồng rẽ nhánh:**

Tại bất kì thời điểm nào trong quá trình thực hiện use casenếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và use case kết thúc.

* **Các yêu cầu đặc biệt:**

Không có.

* **Tiền điều kiện:**

Không có.

* **Hậu điều kiện:**

Không có.

* **Điểm mở rộng:**

Không có.

**2.2.4.8 Use case Bảo trì danh mục**

* **Luồng sự kiện**
  + **Luồng cơ bản**

1. Use case này bắt đầu khi Người quản trị kích vào nút “Danh mục” trên menu quản trị. Hệ thống lấy thông tin chi tiết của các danh mục (mã danh mục, tên danh mục) từ bảng DANHMUC trong cơ sở dữ liệu và hiển lên màn hình.
2. Thêm danh mục:
   1. Người quản trị kích vào nút “Thêm mới” trên cửa sổ danh sách danh mục. Hệ thống hiển thị màn hình nhập thông tin chi tiết cho danh mục (tên danh mục).
   2. Người quản trị nhập thông tin(tên danh mục) cho danh mục mới và kích vào nút “Thêm”. Hệ thống tạo một bản ghi mới trong bảng DANHMUC và hiển thị danh sách các danh mục được cập nhật.
3. Sửa danh mục:
4. Người quản trị kích vào nút “Sửa” trên một dòng danh mục. Hệ thống hiển thị một màn hình với các thông tin cũ của danh mục (mã danh mục, tên danh mục) trong các Textbox
5. Người quản trị sửa các thông tin của danh mục (tên danh mục) và kích vào nút “Cập nhật”. Hệ thống sẽ cập nhật thông tin danh mục trong bảng DANHMUC và hiển thị danh sách danh mục đã cập nhật.
6. Xóa danh mục:
7. Người quản trị kích vào nút “Xóa” trên một dòng danh mục. Hệ thống sẽ hiển thị một màn hình yêu cầu xác nhận xóa.
8. Người quản trị kích vào nút “Đồng ý”. Hệ thống sẽ xóa danh mục khỏi bảng DANHMUC và hiển thị danh sách các danh mục đã cập nhật.

Use case kết thúc.

* + **Luồng rẽ nhánh**

1. Tại bước 2b hoặc 3b trong luồng cơ bản nếu người quản trị nhập thông tin danh mục không hợp lệ thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi yêu cầu nhập lại. Người quản trị có thể nhập lại để tiếp tục hoặc kích vào nút “Hủy bỏ” để kết thúc
2. Tại bước 2b hoặc 3b trong luồng cơ bản nếu người quản trị kích vào nút “Hủy bỏ” hệ thống sẽ bỏ qua thao tác xóa và hiển thị danh sách các danh mục trong bảng DANHMUC.
3. Tại bước 4b trong luồng cơ bản nếu người quản trị kích vào nút “Không đồng ý” hệ thống sẽ bỏ qua thao tác xóa và hiển thị danh sách các danh mục trong bảng DANHMUC.
4. Tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi và use case kết thúc.

* **Các yêu cầu đặc biệt**

Use case này chỉ cho phép một số vai trò như người quản trị, người chủ hệ thống thực hiện.

* **Tiền điều kiện**

Người quản trị cần đăng nhập với vai trò quản trị hệ thống trước khi có thể thực hiện use case.

* **Hậu điều kiện**

Nếu use case kết thúc thành công thì thông tin về môn học sẽ được cập nhật trong cơ sở dữ liệu.

* **Điểm mở rộng**

Không có

**2.2.4.9 Use case Bảo trì sản phẩm**

**Mô tả vắn tắt:** **Use case** này cho phép người quản trị xem, thêm, sửa, xóa các sản phẩm trong bảng SANPHAM .

* **Luồng sự kiện:**
  + **Luồng cơ bản:**

**1) Use case** này bắt đầu khi người quản trị kích vào “Sản Phẩm” trên menu quản trị. Hệ thống lấy chi tiết các thông tin chi tiết của từng sản phẩm(mã sản phẩm ,ảnh, tên, thương hiệu, tình trạng, mô tả, giá) từ bảng SANPHAM trong cơ sở dữ liệu và hiển thị lên màn hình.

**2) Thêm sản phẩm:**

a. Người quản trị kích vào nút **“thêm sản phẩm”** trên danh sách sản phẩm quản trị. Hệ thống sẽ hiển thị ra màn hình yêu cầu nhập thông tin chi tiết cho sản phẩm bao gồm:ảnh, tên, thương hiệu, mô tả, tình trạng, giá.

b. Người quản trị nhập thông tin cho sản phẩm và kích nút **“Cập nhật”.** Hệ thống sẽ tạo ra một bản ghi mới trong bảng SANPHAM và hiển thị danh sách các sản phẩm được cập nhật.

**3) Sửa sản phẩm:**

a. Người quản trị kích vào nút **“sửa”** trên dòng sản phẩm. Hệ thống hiển thị lên màn hình các thông tin cũ của sản phẩm(mã sản phẩm ,ảnh, tên, thương hiệu, tình trạng, mô tả, giá) trên các Textbox.

b. Người quản trị sửa thông tin của sản phẩm( ảnh, tên, giá, thương hiệu, mô tả, tình trạng, giá) và kích vào nút **“cập nhật”.** Hệ thống sẽ cập nhật thông tin sản phẩm trong bảng SANPHAM và hiển thị danh sách các sản phẩm đã được cập nhật.

**4) Xóa sản phẩm:**

a. Người quản trị kích vào nút **“xóa”** trên dòng sản phẩm. Hệ thống hiển thị một màn hình yêu cầu xác nhận xóa.

b. Người quản trị kích vào nút **“đồng ý”**. Hệ thống sẽ xóa sản phẩm trong bảng SANPHAM và hiển thị danh sách các sản phẩm đã cập nhật.

**use case kết thúc.**

* + **Luồng rẽ nhánh:**

**1)** Tại bước 2b và 3b trong luồng cơ bản nếu người quản trị nhập thông tin sản phẩm không hợp lệ thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi yêu cầu nhập lại. Người quản trị có thể nhập lại để tiếp tục hoặc kích nút **“ hủy bỏ”** để kết thúc.

**2)** Tại bước 2b và 3b trong luồng cơ bản nếu người quản trị kích vào nút **“hủy bỏ”** hệ thống sẽ bỏ qua thao tác thêm mới hoặc sửa chữa tương ứng và hiển thị danh sách sản phẩm trong bảng SANPHAM.

**3)** Tại bước 4b trong luồng cơ bản người quản trị kích vào nút **“không đồng ý”** hệ thống sẽ bỏ qua thao tác xóa và hiển thị danh sách các sản phẩm trong bảng SANPHAM.

**4)** Tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case này nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi và **use case kết thúc.**

* **Các yêu cầu đặc biệt:**

Use case này chỉ cho phép một số vai trò như người quản trị, người chủ hệ thống.

* **Tiền điều kiện:**

Người quản trị cần đăng nhập với vai trò quản trị hệ thống trước khi có thể thực hiện Use case.

* **Hậu điều kiện:**

Nếu Use case kết thúc thành công thì thông tin về sản phẩm sẽ cập nhật trong cơ sở dữ liệu.

* **Điểm mở rộng:**

Không có.

**2.2.4.10 Use case Quản lý tài khoản**

**Mô tả vắn tắt:** Use case này cho phép Người quản trị xem, sửa trạng thái disable và enable và xóa các thông tin tài khoản trong bảng TAIKHOAN

* **Luồng sự kiện:**
  + **Luồng cơ bản:**

1. **Usecase bắt đầu khi:** Người quản trị viên kích vào nút “Tài Khoản” trên menu quản trị. Hệ thống sẽ lấy thông tin chi tiết các tài khoản(ID, Tên Tài Khoản, Mật Khẩu, Email, Số điện thoại, Tên,Họ và Tên đệm, Công Ty, Trang Web, Địa chỉ 1, Địa chỉ 2, Thành Phố, Mã Bưu Điện, Quốc Gia, Tỉnh, Action) từ bảng TAIKHOAN trong cở sở dữ liệu và hiện thị lên màn hình.
2. **Sửa trạng thái tài khoản:**
   * 1. Người quản trị chọn một tài khoản bất kỳ sau đó nhấn nút ‘Enable/Disable’ . Hệ thống sẽ hiển thị thông báo ‘Bạn có muốn vô hiệu hóa tài khoản này không’.
     2. Người quản trị nhấn nút ‘Xác nhận’. Hệ thống sẽ lưu giá trị False vào bản ghi của tài khoản đó ở bảng TAIKHOAN trong CSDL.
3. **Xóa tài khoản:**
4. Người quản trị chọn một tài khoản trên danh sách sau đó kích vào nút xóa trên cửa sổ danh sách tài khoản. Hệ thống sẽ hiện thị lên thông báo “Bạn có thực sự muốn xóa tài khoản này không”.
5. Người quản trị kích vào nút “Xác nhận” ở thông báo trên màn hình. Hệ thống sẽ xóa bản ghi tương ứng trong bảng TAIKHOAN.

**Usecase kết thúc**

* + **Luồng rẽ nhánh:**

1. Tại các bước 2b,3b của luồng cơ bản nếu người quản trị kích vài nút “Hủy bỏ”. Hệ thống sẽ bỏ qua các thao tác xóa và hiện thị lên màn hình danh sách tài khoản trong bảng TAIKHOAN
2. Tại bất kỷ thời điểm nào trong lúc thực hiện use case nếu không kết nối được vào CSDL thì hệ thống sẽ báo lỗi và use case kết thúc.

* **Các yêu cầu đặc biệt:**

Use case này chỉ cho phép người quản trị hoặc người chủ của hệ thống thực hiện

* **Tiền điều kiện:**

Người quản trị cần đăng nhập với vai trò người quản trị hệ thống trước khi có thể thực hiện use case.

* **Hậu điều kiện:**

Nếu use case thành công thì thông tin về tài khoản sẽ được cập nhật trong cơ sở dữ liệu

* **Điểm mở rộng:**

Không có.

**2.2.4.11 Use case Quản lý Đơn hàng**

**Mô tả vắn tắt:** Use case nay cho phép Người quản trị xem, sửa trình trạng và xóa đơn hàng trong bảng DONHANG và bảng CHITIETDONHANG.

* **Luồng sự kiện:**
  + **Luồng cơ bản:**

1. **Xem đơn hàng:**
   1. Use case này bắt đầu khi Người quản trị kích vào nút “đơn hàng” trên menu quản trị. Hệ thống lấy thông tin chi tiết của các đơn hàng (Mã đơn hàng, Ngày lập, tên khách hàng) từ bảng DONHANG và (Mã đơn hàn, mã hàng , số lượng, giá bán) từ bảng CHITIETDONHANG trong cơ sở dữ liệu và hiển thị lên màn hình.
2. **Sửa tình trạng:**
   1. Người quản trị kích vào nút “Sửa”,trên một dòng đơn hàng . Hệ thống hiển thị một mà hinh với các thông tin cũ của đơn hàng (Mã đơn hàng, tên đơn hàng, số lượng, giá bán) và trình trạng đơn hàng trong ô Textbox.
   2. Người quản trị sửa trình trạng của đơn hàng và kích vào nút “cập nhật”. Hệ thống sẽ cập nhật thông tin đơn hàng trong bảng DONHANG và bảng CHITIETDONHANG rồi hiển thị danh sách đơn hàng đã cập nhật.
3. **Xóa đơn hàng:**
   1. Người quản trị kích vào nút “Xóa” trên một dòng đơn hàng . Hệ thống dẽ hiển thị một màn hình yêu cầu xác nhận xóa.
   2. Người quản trị kích vào nút “Đồng ý”. Hệ thống sẽ xóa thông tin đơn hàng khỏi bảng DONHANG và bảng CHITIETDONHANG rồi hiển thị danh sách các đơn hàng đã cập nhập. **Use case kết thúc**
   * **Luồng rẽ nhánh:**
4. Tại bước 2b trong luồng cơ bản nếu người quản trị kích vào nút “Hủy bỏ”. Hệ thống sẽ bỏ qua thao tác sửa chữa tương ứng và hiển thị danh sách thông tin các đơn hàng trong bảng DONHANG và bảng CHITIETDONHANG
5. Tại bước 3b trong luồng cơ bản nếu người quản trị kích vào nút “không đồng ý” hệ thống sẽ bỏ qua thao tác xóa và hiển thị danh sách thông tin các đơn hàng trong bảng DONHANG và bảng CHITIETDONHANG.
6. Tại bất ky thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi và **use case kết thúc.**

* **Các yêu cầu đặc biệt:**

Use case này chỉ cho phép một số vai trò như người quản trị, người chủ hệ thống thực hiện.

* **Tiền điều kiện:**

Người quản trị cần đăng nhập với vai trò quản trị hệ thống trước khi thực hiện use case.

* **Hậu điều kiện:**

Nếu use case kết thúc thành công thì thông tin về đơn hàng sẽ được cập nhật trong cơ sở dữ liệu.

* **Điểm mở rộng:**

Không có.

**2.2.4.12 Use case Đăng nhập hệ thống quản lý**

* **Mô tả vắn tắt:** Use case cho phép người dùng là nhân viên hoặc quản trị viên đăng nhập vào hệ thống quản lý.
* **Luồng sự kiện:**
  + **Luồng cơ bản:**

1. Use case này bắt đầu khi người dùng vào giao diện đăng nhập vào hệ thống quản lý. Hệ thống yêu cầu người dùng nhập tên đăng nhập và mật khẩu.

2. Người dùng nhập thông tin yêu cầu và kích nút “Đăng nhập”. Hệ thống sẽ tìm kiếm bản ghi có tên đăng nhập, mật khẩu và quyền trùng với thông tin người dùng nhập trong bảng USERS và bảng ROLES. Nếu tìm thấy bản ghi sẽ chuyển sang trang chủ.

Use case kết thúc.

* + **Luồng rẽ nhánh:**

1. Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi và use case kết thúc.

2. Tại bước 2 trong luồng cơ bản khi người dùng nhập thông tin không chính xác. Hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và yêu cầu nhập lại. Người dùng có thể nhập lại để tiếp tục thao tác.

* **Các yêu cầu đặc biệt:**

Người dùng cần nhập đúng các thông tin yêu cầu để đăng nhập thành công.

* **Tiền điều kiện**: Không có.
* **Hậu điều kiện:**

Đăng nhập thành công người dùng được thực hiện các chức năng tương ứng với quyền hạn của tài khoản đăng nhập.

* **Điểm mở rộng:**

Không có.

**2.2.4.13 Use case Xem thống kê**

* **Mô tả vắn tắt:**

Use case cho phép người dùng là nhân viên xem thống kê doanh thu theo năm hoặc theo tháng.

* **Luồng sự kiện:**
  + **Luồng cơ bản:**

1. Use case này bắt đầu sau khi nhân viên đăng nhập và hiển thị trên màn hình trang chủ. Hệ thống sẽ hiển thị tổng qua về thống kê theo năm và thống kê theo tháng hiện tại.

2. Nhân viên kích vào nút “Xem thống kê” trên màn hình trang chủ. Hệ thống lấy thông tin từ các bảng SANPHAM, bảng DANHMUC, bảng CHITIETSANPHAM để tổng hợp doanh thu của từng tháng trong năm, doanh thu theo loại sản phẩm của năm hiện tại hiển thị lên màn hình. Nhân viên có thể nhập năm cần xem thống kê và kích nút “Xem” để xem doanh thu các năm khác.

3. Nhân viên kích vào nút “Xem thống kê theo tháng”. Hệ thống lấy thông tin từ các bảng SANPHAM, bảng DANHMUC, bảng CHITIETSANPHAM để tổng hợp doanh thu theo phòng và theo loại sản phẩm của tháng hiện tại để hiển thị lên màn hình. Nhân viên có thể nhập tháng và năm cần xem thống kê và kích nút “Xem” để xem doanh thu các tháng khác.

Use case kết thúc.

* + **Luồng rẽ nhánh:**

Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và use case kết thúc.

* **Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.
* **Tiền điều kiện:** Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống quản lý.
* **Hậu điều kiện:** Không có.
* **Điểm mở rộng:**

Không có.

**2.2.4.14 Use case Quản lý đơn hàng**

* **Mô tả vắn tắt:** Use case cho phép người dùng là nhân viên xem và sửa trạng thái đơn đặt hàng.
* **Luồng sự kiện:**
  + **Luồng cơ bản:**

1. Use case này bắt đầu khi nhân viên kích vào nút “Đơn hàng” trên menu quản trị. Hệ thống sẽ hiển thị danh sách các đơn hàng lên màn hình.
2. Xử lý đặt hàng
   1. Nhân viên kích vào nút “Đặt phòng” trên màn hình đặt phòng. Hệ thống sẽ hiển thị thông tin chi tiết về loại phòng cần đặt và thông tin chi tiết về khách hàng.
   2. Nhân viên kích vào nút “Đăng ký” trên màn hình, hệ thống lấy dữ liệu và thêm bản ghi mới vào trong bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS. Tiếp đó, hệ thống sẽ gửi mail thống báo về tình trạng đơn hàng hiện tại.
   3. Nếu nhân viên kích nút “Hủy” trên màn hình, hệ thống sẽ quay lại màn hình hiển thị danh sách phòng còn trống.

3. Xử lý đơn đặt phòng đang ở trạng thái đang xử lý

a. Nhân viên kích vào nút “Right” trên màn hình đặt phòng. Hệ thống lấy thông tin (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, ngày đến, ngày đi, tổng tiền) của các đơn ở trạng thái đơn chưa xử lý trong bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS hiển thị lên màn hình.

b. Nhân viên kích vào nút “Chi tiết” trên dòng của đơn đặt phòng cần xử lý. Hệ thống sẽ lấy thông tin chi tiết của đơn đặt phòng (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, email, ngày đến, ngày đi, tên người nhận phòng, chứng minh nhân dân người nhận phòng, trạng thái đơn đặt phòng, danh sách mã phòng, tổng tiền) từ bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS hiển thị lên màn hình.

c. Nếu nhân viên kích vào nút “Xác nhận đặt”. Hệ thống sẽ cập nhật trạng thái đơn đặt phòng đó trong bảng BOOKING sang trạng thái đơn đã xử lý và chuyển màn hình đến màn hình danh sách đơn đặt phòng đã xử lý. Tiếp đó, hệ thống sẽ gửi mail thống báo về tình trạng đơn hàng hiện tại.

d. Nếu nhân viên kích vào nút “Hủy”. Hệ thống sẽ xóa bản ghi đó ở trong bảng BOOKING. Tiếp đó, hệ thống sẽ gửi mail thống báo về tình trạng đơn hàng hiện tại.

e. Nếu nhân viên kích vào nút “Quay lại”. Hệ thống sẽ quay lại màn hình danh sách đơn đặt phòng đang xử lý.

3. Xử lý đơn đặt phòng đang ở trạng thái đã xử lý:

a. Nhân viên kích vào nút “Right” trên màn hình danh sách đơn đặt phòng đang xử lý. Hệ thống lấy thông tin (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, ngày đến, ngày đi, tổng tiền) của các đơn ở trạng thái đơn đã xử lý trong bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS hiển thị lên màn hình.

b. Nhân viên kích vào nút “Chi tiết” trên dòng của đơn đặt phòng cần nhận phòng. Hệ thống sẽ lấy thông tin chi tiết của đơn đặt phòng (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, email, ngày đến, ngày đi, tên người nhận phòng, chứng minh nhân dân người nhận phòng, trạng thái đơn đặt phòng, danh sách mã phòng, tổng tiền) từ bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS hiển thị lên màn hình.

c. Nhân viên kích vào nút “Nhận phòng”. Hệ thống sẽ cập nhật trạng thái đơn đặt phòng đó trong bảng BOOKING sang trạng thái đơn đã nhận phòng và chuyển màn hình đến màn hình danh sách đơn đặt phòng đã nhận phòng. Tiếp đó, hệ thống sẽ gửi mail thống báo về tình trạng đơn hàng hiện tại.

d. Nếu nhân viên kích vào nút “Hủy đơn đặt phòng”. Hệ thống sẽ xóa bản ghi này trong bảng BOOKING. Tiếp đó, hệ thống sẽ gửi mail thống báo về tình trạng đơn hàng hiện tại.

e. Nếu nhân viên kích vào nút “Quay lại”. Hệ thống sẽ quay lại màn hình danh sách đơn đặt phòng đã xử lý.

4. Xem đơn đã nhận phòng:

a. Nhân viên kích vào nút “Right” trên màn hình quản lý danh sách đơn đã xử lý. Hệ thống lấy thông tin (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, ngày đến, ngày đi, tổng tiền) của các đơn ở trạng thái đơn đã nhận phòng trong bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS hiển thị lên màn hình.

b. Nhân viên kích vào nút “Chi tiết” trên dòng của đơn đặt phòng cần xem. Hệ thống sẽ lấy thông tin chi tiết của đơn đặt phòng (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, email, ngày đến, ngày đi, tên người nhận phòng, chứng minh nhân dân người nhận phòng, trạng thái đơn đặt phòng, danh sách mã phòng, tổng tiền) từ bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS hiển thị lên màn hình.

c. Nhân viện kích vào nút “Trả phòng”. Hệ thống sẽ cập nhật trạng thái đơn đặt phòng trong bảng BOOKING sang trạng thái đơn đã trả phòng và chuyển màn hình đến màn hình danh sách đơn đặt đã xử lý – nhận/trả thành công. Tiếp đó, hệ thống sẽ gửi mail thống báo về tình trạng đơn hàng hiện tại.

d. Nếu nhân viên kích vào nút “Quay lại”. Hệ thống sẽ quay lại màn hình danh sách đơn đặt phòng đã nhận phòng.

5. Xem đơn đã xử lý – nhận/trả phòng thành công:

a. Nhân viên kích vào nút “Right” trên màn hình danh sách đơn đã nhận phòng hoặc “Left” trên màn hình đặt phòng. Hệ thống lấy thông tin (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, ngày đến, ngày đi, tổng tiền) của các đơn ở trạng thái đơn đã trả phòng thành công trong bảng BOOKING và bảng BOOKINGDETAILS hiển thị lên màn hình.

b. Nhân viên kích vào nút “Chi tiết” trên dòng của đơn đặt phòng cần xem. Hệ thống sẽ lấy thông tin chi tiết của đơn đặt phòng (mã đơn đặt phòng, tên người đặt, số điện thoại, email, ngày đến, ngày đi, tên người nhận phòng, chứng minh nhân dân người nhận phòng, trạng thái đơn đặt phòng, danh sách mã phòng, tổng tiền) từ bảng BOOKING, bảng BOOKINGDETAILS và bảng USERS hiển thị lên màn hình.

c. Nếu nhân viên kích vào nút “Quay lại”. Hệ thống sẽ quay lại màn hình danh sách đơn đặt phòng đã xử lý – nhận/trả phòng thành công.

Use case kết thúc.

* + **Luồng rẽ nhánh:**

1. Tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình thực hiện use case nếu không kết nối được với cơ sở dữ liệu thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo lỗi và use case kết thúc.

* **Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.
* **Tiền điều kiện:** Người dùng đã đăng nhập vào hệ thống quản lý.
* **Hậu điều kiện:** Không có.
* **Điểm mở rộng:** Không có.

